

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		16.920.710.175	16.292.055.654
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		402.813.598	21.184.613
1. Tiền	111	VI.01	402.813.598	21.184.613
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		2.245.644.619	1.956.464.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2.245.644.619	1.956.464.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	169.656.762	173.424.420
1. Hàng tồn kho	141		169.656.762	173.424.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		14.102.595.196	14.140.982.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	14.102.595.196	14.140.982.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		103.425.711.469	99.511.273.656
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		103.425.711.469	99.511.273.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	84.336.286.005	80.385.707.190
- Nguyên giá	222		85.069.686.971	80.385.707.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(733.400.966)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19.089.425.464	19.125.566.466
- Nguyên giá	228		19.161.733.966	19.125.566.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.308.502)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		120.346.421.644	115.803.329.310
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		12.998.876.032	8.503.329.310
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		12.993.878.771	8.503.329.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	572.245.560	64.800.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3.517.280.803	3.418.747.894
4. Phải trả người lao động	314		2.539.879.530	1.538.637.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	1.368.201.917	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	3.696.270.961	3.481.143.911
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.300.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		4.997.261	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		4.997.261	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		107.347.545.612	107.300.000.000
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	107.347.545.612	107.300.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.711.480.976	99.711.480.976
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.588.519.024	7.588.519.024
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.545.612	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		120.346.421.644	115.803.329.310

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thúy Hằng**

**Phụ trách kế toán**

(Ký, họ tên)



**Võ Thị Thu Trang**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thành Hiếu**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.082.897.672	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	43.379.630	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.039.518.042	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.039.518.042	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.243	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.997.261	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.890.354	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.720.508.592	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		297.160.078	
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		297.160.078	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	59.432.016	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		237.728.062	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

**Ghi chú:** (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Thúy Hằng**

**Phụ trách kế toán**

(Ký, họ tên)

**Võ Thị Thu Trang**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thành Hiếu**

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.815.176.298	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.248.300.000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(674.193.333)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.782.460.946	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(788.701.366)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(113.557.455)</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(804.813.560)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(804.813.560)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.300.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.300.000.000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>381.628.985</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>21.184.613</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	402.813.598	

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Thúy Hằng**

**Phụ trách kế toán**

(Ký, họ tên)

**Võ Thị Thu Trang**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thành Hiếu**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (MẪU QUẢN TRỊ)

Từ ngày 05/12/2025 đến ngày 31/12/2025

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	21.184.613		5.120.809.001	4.987.845.151	5.141.993.614	4.987.845.151	154.148.463	
112	Tiền gửi Ngân hàng			6.840.938.243	6.592.273.108	6.840.938.243	6.592.273.108	248.665.135	
131	Phải thu của khách hàng	1.956.464.232		289.180.387		2.245.644.619		2.245.644.619	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			393.108.536	393.108.536	393.108.536	393.108.536		
138	Phải thu khác		114.322.996						114.322.996
152	Nguyên liệu, vật liệu	173.424.420			3.767.658	173.424.420	3.767.658	169.656.762	
211	Tài sản cố định hữu hình	80.385.707.190		4.683.979.781		85.069.686.971		85.069.686.971	
213	Tài sản cố định vô hình	19.125.566.466		36.167.500		19.161.733.966		19.161.733.966	
214	Hao mòn tài sản cố định				805.709.468		805.709.468		805.709.468
241	Xây dựng cơ bản dở dang			4.683.979.781	4.683.979.781	4.683.979.781	4.683.979.781		
242	Chi phí trả trước	14.140.982.389			38.387.193	14.140.982.389	38.387.193	14.102.595.196	
331	Phải trả cho người bán		64.800.000	4.248.300.000	4.755.745.560	4.248.300.000	4.820.545.560		572.245.560
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.418.747.894	396.578.906	495.111.815	396.578.906	3.913.859.709		3.517.280.803
334	Phải trả người lao động		1.538.637.505	805.901.133	1.807.143.158	805.901.133	3.345.780.663		2.539.879.530
336	Phải trả nội bộ				4.997.261		4.997.261		4.997.261
338	Phải trả, phải nộp khác		3.366.820.915	401.395.200	1.984.724.167	401.395.200	5.351.545.082		4.950.149.882
341	Vay và nợ thuê tài chính				1.300.000.000		1.300.000.000		1.300.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		107.300.000.000				107.300.000.000		107.300.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển				47.545.612		47.545.612		47.545.612
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			237.728.062	237.728.062	237.728.062	237.728.062		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			4.126.277.302	4.126.277.302	4.126.277.302	4.126.277.302		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			38.243	38.243	38.243	38.243		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			43.379.630	43.379.630	43.379.630	43.379.630		
635	Chi phí tài chính			4.997.261	4.997.261	4.997.261	4.997.261		
641	Chi phí bán hàng			16.890.354	16.890.354	16.890.354	16.890.354		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.720.508.592	3.720.508.592	3.720.508.592	3.720.508.592		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			59.432.016	59.432.016	59.432.016	59.432.016		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4.082.935.915	4.082.935.915	4.082.935.915	4.082.935.915		
<b>Tổng cộng</b>		<b>115.803.329.310</b>	<b>115.803.329.310</b>	<b>40.192.525.843</b>	<b>40.192.525.843</b>	<b>155.995.855.153</b>	<b>155.995.855.153</b>	<b>121.152.131.112</b>	<b>121.152.131.112</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thúy Hằng**

**Phụ trách kế toán**

(Ký, họ tên)



**Võ Thị Thu Trang**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thành Hiều**